

**DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2025 ĐỢT 2**  
**NGÀNH NGÔN NGỮ ANH, TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, KHÓA 1 (2023-2025)**

(Kèm theo Quyết định số **623** /QĐ-SIU ngày **05** tháng **12** năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tư thực Quốc tế Sài Gòn)

| STT          | MSHV          | HỌ TÊN          |            | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | ĐIỂM TRUNG BÌNH TOÀN KHÓA |              | GHI CHÚ |
|--------------|---------------|-----------------|------------|-----------|------------|---------------------------|--------------|---------|
|              |               |                 |            |           |            | Thang điểm 10             | Thang điểm 4 |         |
| Khóa 1 đợt 1 |               |                 |            |           |            |                           |              |         |
| 1            | 8220201230005 | Đỗ Huy          | Hoàng      | Nam       | 01/01/1999 | 8.93                      | 3.75         |         |
| 2            | 8220201230008 | Nguyễn Yan      | Thangovich | Nam       | 31/5/1996  | 8.39                      | 3.40         |         |
| Khóa 1 đợt 2 |               |                 |            |           |            |                           |              |         |
| 1            | 8220201230014 | Bùi Ngọc Quế    | Anh        | Nữ        | 22/8/1995  | 8.75                      | 3.65         |         |
| 2            | 8220201230015 | Nguyễn Văn Hoài | Bảo        | Nam       | 13/11/1994 | 8.94                      | 3.90         |         |
| 3            | 8220201230016 | Lê Đoàn Hữu     | Châu       | Nam       | 20/11/1996 | 8.87                      | 3.65         |         |
| 4            | 8220201230017 | Nguyễn Thị Ngọc | Điệp       | Nữ        | 17/11/1988 | 8.39                      | 3.55         |         |
| 5            | 8220201230018 | Lê Thị          | Duyên      | Nữ        | 03/11/1996 | 8.90                      | 3.80         |         |
| 6            | 8220201230019 | Trần Thị Ngọc   | Huyền      | Nữ        | 10/10/1996 | 8.61                      | 3.60         |         |
| 7            | 8220201230020 | Thái Minh       | Khuyên     | Nữ        | 12/11/1996 | 8.50                      | 3.55         |         |
| 8            | 8220201230021 | Đào Hoàng       | Long       | Nam       | 17/8/1997  | 8.56                      | 3.65         |         |
| 9            | 8220201230022 | Lê Thị Kiều     | My         | Nữ        | 03/11/1994 | 8.90                      | 3.85         |         |

| STT | MSHV          | HỌ TÊN               | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | ĐIỂM TRUNG BÌNH TOÀN KHÓA |              | GHI CHÚ |
|-----|---------------|----------------------|-----------|------------|---------------------------|--------------|---------|
|     |               |                      |           |            | Thang điểm 10             | Thang điểm 4 |         |
| 10  | 8220201230023 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | Nữ        | 02/3/1990  | 8.53                      | 3.50         |         |
| 11  | 8220201230024 | Võ Thành Nhân        | Nam       | 14/9/1991  | 8.41                      | 3.35         |         |
| 12  | 8220201230025 | Nguyễn Quỳnh Như     | Nữ        | 03/5/1997  | 8.79                      | 3.65         |         |
| 13  | 8220201230026 | Cao Kim Phú          | Nữ        | 19/3/1990  | 8.38                      | 3.50         |         |
| 14  | 8220201230027 | Trần Xuân Tiên       | Nam       | 10/7/1980  | 8.52                      | 3.60         |         |
| 15  | 8220201230028 | Thạch Vương Tín      | Nam       | 06/9/2000  | 8.97                      | 3.90         |         |
| 16  | 8220201230029 | Nguyễn Thị Thúy Vi   | Nữ        | 01/11/1998 | 8.19                      | 3.40         |         |

Danh sách có 18 học viên./.

